

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,090
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	968,478
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	(0.02)
EPS	-659
P/E	-25.7

Phân tích Dupont

The chart displays the following data series:

- Hệ số gánh nặng thuế (LNST/LNTT):** Represented by blue bars.
- Hệ số gánh nặng lãi vay (LNTT/EBIT):** Represented by dark blue bars.
- Vòng quay TTS (DTT/TTS):** Represented by yellow bars.
- Số nhân VCSH (TTS/VCSH):** Represented by orange bars.
- EBIT margin (EBIT/DTT):** Represented by a green line with circular markers.
- ROE:** Represented by a red line with square markers.

Key data points labeled on the chart:

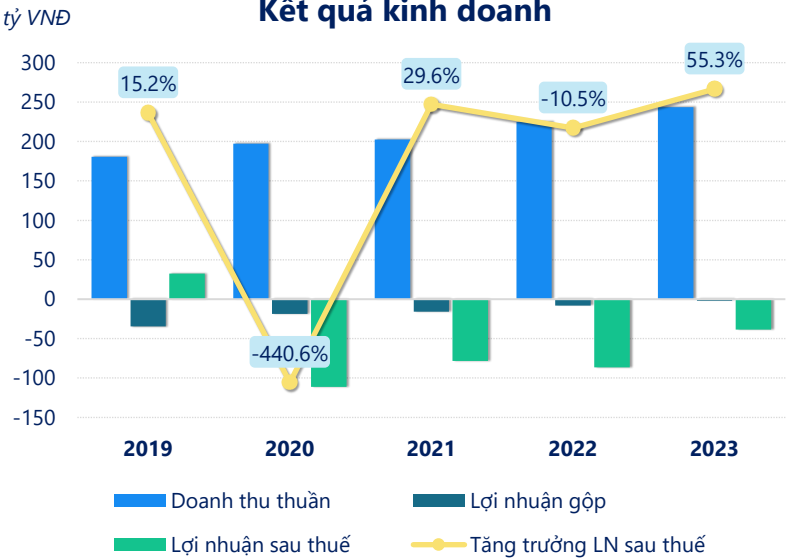
Year	EBIT margin (EBIT/DTT)	ROE
2019	86.4%	3.3%
2020	-3.8%	-6.9%
2021	7.2%	-5.2%
2022	-3.7%	-6.7%
2023	18.7%	-3.8%

Frequency	Percentage
Daily	51%
Weekly	38%
Monthly	11%

- +/- YoY: ▲ 2.0%

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Kết quả kinh doanh

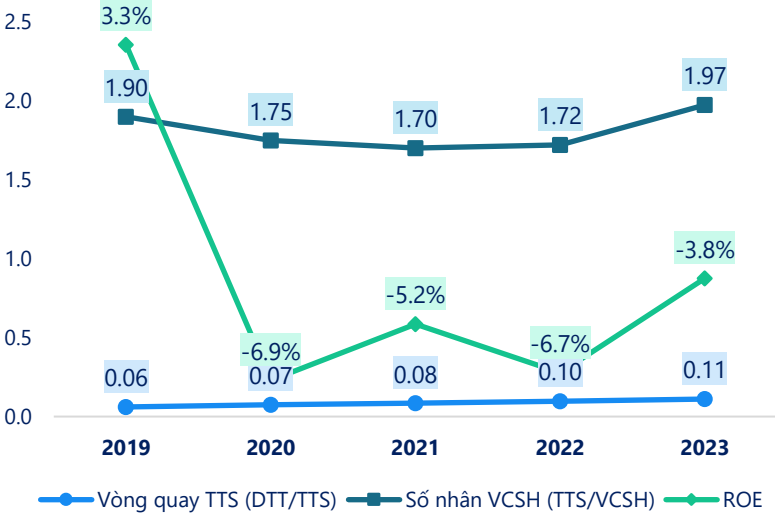


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **18.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.07**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.80**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

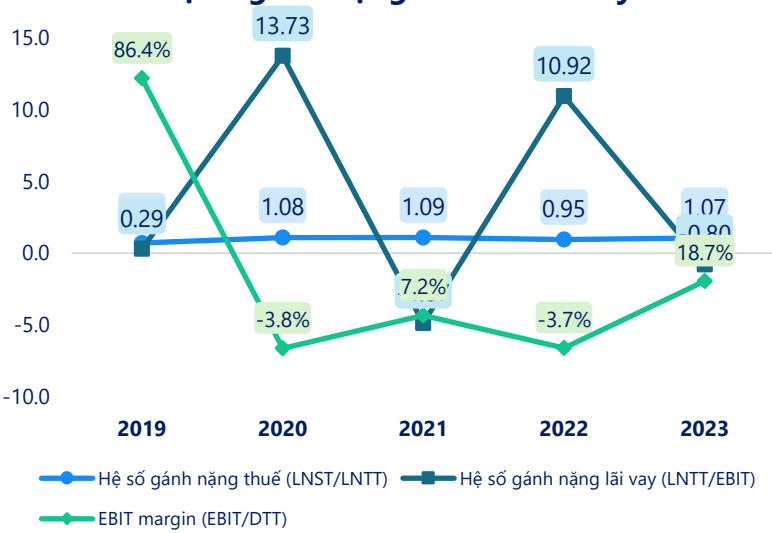
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SII** ghi nhận doanh thu thuần **243.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-38.60** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.27%** và **tăng 55.3%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.80% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



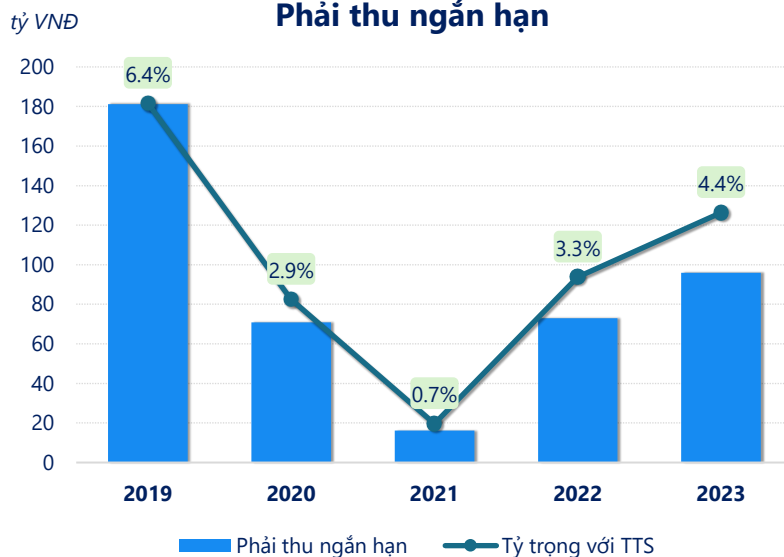
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.11**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

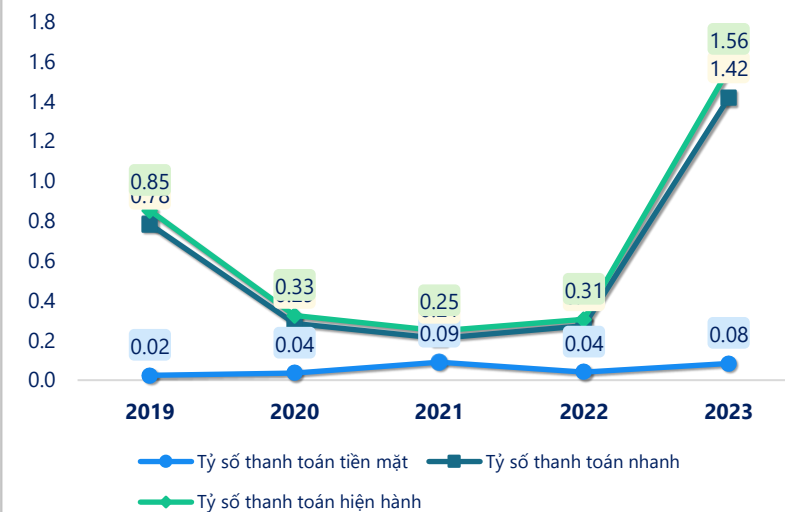
Phải thu ngắn hạn



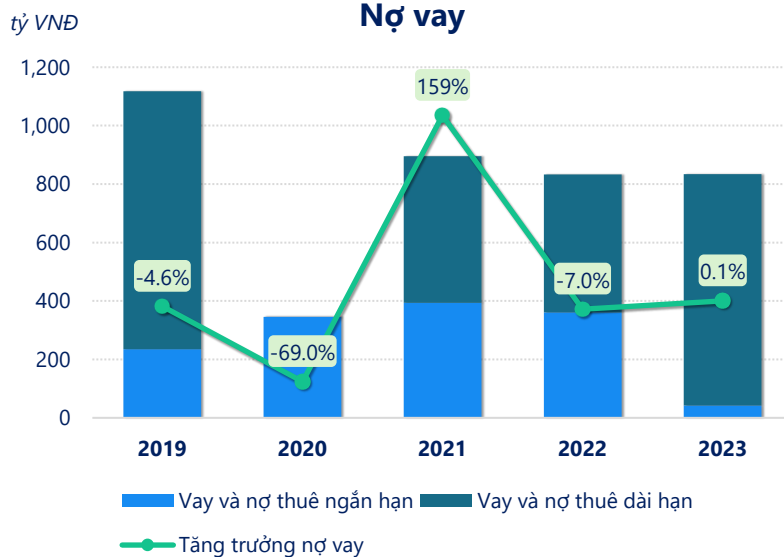
Hàng tồn kho



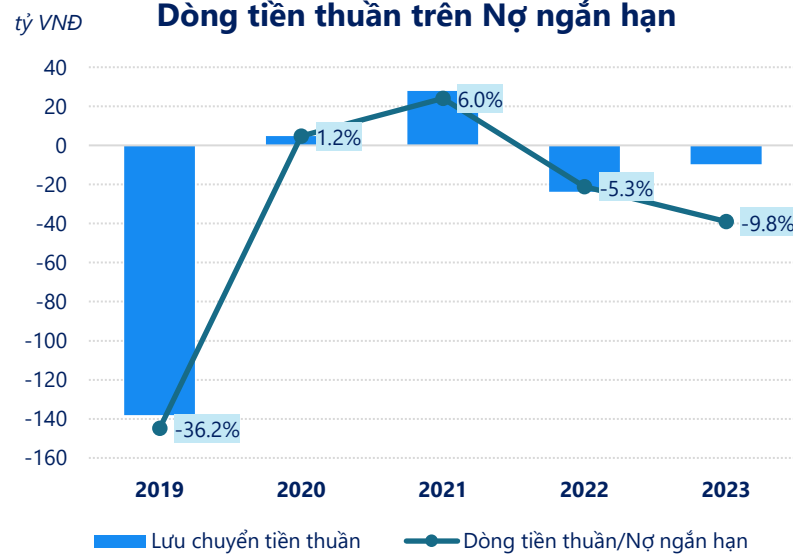
Chỉ số thanh khoản



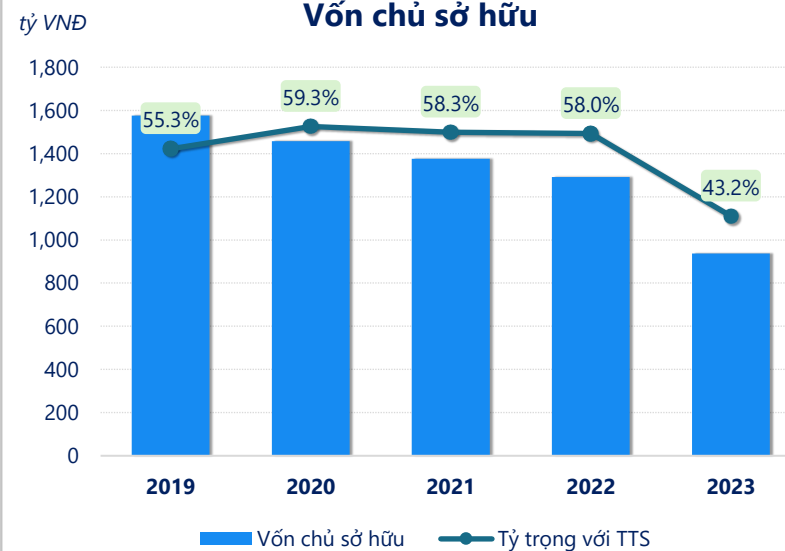
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,170	2,225	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	156	137	13.5%
Tiền và tương đương tiền	8.41	18.1	-53.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	10.3	65.0%
Phải thu ngắn hạn	96.0	73.0	31.5%
Hàng tồn kho	14.3	14.6	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.0	21.0	-5.0%
Tài sản dài hạn	2,015	2,088	-3.5%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	1,624	1,688	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.30	2.70	22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	366	372	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	12.9	13.9	-7.7%
Lợi thế thương mại	8.28	11.0	-25.0%
Nợ phải trả	1,233	934	32.1%
Nợ ngắn hạn	763	448	70.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	398	360	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	349	39.5	784%
Nợ dài hạn	470	486	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	436	473	-7.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	937	1,292	-27.4%
Vốn chủ sở hữu	937	1,292	-27.4%
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	181	197	203	225	243
Giá vốn hàng bán	215	216	218	233	245
Lợi nhuận gộp	-34.4	-18.8	-15.6	-8.27	-1.99
Doanh thu HĐTC	33.6	77.0	78.4	51.8	107
Chi phí TC	111	96.5	87.1	82.5	81.6
Chi phí lãi vay	110	95.6	86.3	82.5	81.6
LN trong công ty LKLD	31.6	3.64	5.53	47.2	-6.59
Chi phí bán hàng	12.7	14.3	14.2	16.7	15.8
Chi phí QLDN	62.5	64.6	39.8	83.3	38.5
LN thuần từ HĐKD	-156	-114	-72.7	-91.7	-38.0
Lợi nhuận khác	201	10.4	1.10	0.94	1.88
LN trước thuế	45.8	-103	-71.6	-90.8	-36.1
Lợi nhuận sau thuế	32.6	-111	-78.2	-86.4	-38.6
LNST của CĐ cty mẹ	51.5	-105	-73.5	-89.0	-42.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-63.8	-52.3	-36.3	-12.3	-58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.1	129	101	18.7	53.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.1	-71.6	-37.2	-30.1	-4.80
Tiền đầu kỳ	147	9.30	14.0	41.8	18.1
Lưu chuyển tiền thuần	-138	4.72	27.8	-23.7	-9.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.30	14.0	41.8	18.1	8.41